

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5-VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29 /2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 24/02/2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
giữa bà Duyên và ông Quốc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5-VĨNH LONG-TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Phan Thanh Việt - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 504/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2026/QĐXX-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1979

Số Căn cước công dân: A

Địa chỉ: B, khu phố P, phường P, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1980

Số Căn cước công dân: B

Địa chỉ: B, khu phố P, phường P, tỉnh Vĩnh Long.

Bà D yêu cầu giải quyết vắng mặt, Ông Q vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2025, Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 11/02/2026, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D trình bày:

Bà và ông Q kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 25/4/2002 do tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc

sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không thể hòa hợp. Bà và ông Q đã ly thân từ năm 2024 đến nay. Nay tình cảm giữa bà và ông Q không còn nên bà xin ly hôn với ông Q.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D1 sinh ngày 06/3/2003 – đã trưởng thành và Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014. Hiện cháu D1 đang sống cùng ông Q và cháu D2 đang sống cùng bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014 và yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc D1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự để triệu tập ông Nguyễn Văn Q tới Tòa án để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông Nguyễn Văn Q không đến, do đó Tòa án không thể lấy lời khai của ông Q cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long có ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D

- Về hôn nhân: bà Trần Thị Ngọc D được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q

- Về con chung: bà D được nuôi con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014. Con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D1 đã trưởng thành nên không xem xét. Ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà D khai không có nên không xem xét

- Án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Văn Q nên quan hệ tranh chấp giữa bà Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn Q là “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; hiện nay, ông Q đang cư trú tại phường P, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D có Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D và bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà D và ông Q tự nguyện kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/04/2002 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà D, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không thể hòa hợp. Bà và ông Q đã ly thân từ năm 2024 đến nay. Nay tình cảm giữa bà và ông Q không còn nên bà xin ly hôn với ông Q. Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long đã mở phiên hòa giải nhiều lần để động viên, hàn gắn tình cảm vợ chồng của bà D và ông Q nhưng ông Q vẫn cố tình vắng mặt, không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm với bà D. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D.

[2.2] Về con chung: bà D và ông Q có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D1 sinh ngày 06/3/2003 và Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014. Con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D1 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà D có yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014. Xét thấy, cháu D2 hiện đang sống chung với bà D có cuộc sống, sinh hoạt, học tập ổn định. Tại biên bản hỏi ý kiến con chung ngày 11/02/2026, cháu D2 có nguyện vọng được sống chung với bà D. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, giao con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà D yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Căn cứ theo Điều 82, Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình 2014, ông Q phải có trách nhiệm cấp dưỡng cho con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014.

Về mức cấp dưỡng: căn cứ theo quy định tại khoản 02 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 116 Luật Hôn nhân gia đình 2014, Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025, Hội đồng xét xử buộc ông Q phải cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014 theo mức cấp dưỡng bằng 50% mức lương tối thiểu vùng tại nơi cư trú của ông Q là phường P, tỉnh Vĩnh Long là 2.365.000đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: bà D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: căn cứ theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng.
- Ông Q phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng

[4] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 02 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ;

- Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D1 sinh ngày 06/3/2003 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét. Giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc D2 sinh ngày 16/6/2014 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.365.000 (Hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 00010501 ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 5-Vĩnh Long.
- TAND tỉnh Vĩnh Long.
- Phòng THADS khu vực 5.
- UBND phường P.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương